

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng  
Công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2022 (vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh);*

*Căn cứ Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 1666/TTr-SVHTT ngày 11/10/2022; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo 659/BC-SKHDT ngày 07/10/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao, với các nội dung sau:

**1. Mục tiêu đầu tư:** Để đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho công chức, viên chức và người lao động của Sở Văn hóa và Thể thao, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đồng thời tạo bộ mặt khang trang, tăng tính mỹ quan cho cơ quan hành chính cấp tỉnh.

**2. Quy mô đầu tư:**

- Cải tạo, sửa chữa các mặt chính, các mặt bên của các nhà làm việc chính, dãy nhà hội trường; cải tạo, sửa chữa dãy hành lang tầng 2 khối nhà chính để làm rộng, thông thoáng khối lõi giao thông kết nối giữa các phòng.

- Cải tạo, xử lý chống thấm: các sênô, hệ thống thoát nước, tường, sàn bê tông mái các dãy nhà; tháo gỡ mái tole cũ rỉ sét, thay mới toàn bộ mái tole nhà làm việc chính; đóng mới lại toàn bộ trần cho các phòng làm việc và dãy hành lang, cầu thang.

- Gia cố kết cấu, sơn sửa các trụ cột, dầm, sàn do nứt, bong tróc các lớp vữa của nhà làm việc và nhà hội trường.

- Nâng nền một số vùng trũng, thấp; xử lý, gia cố mương thoát nước và hố sạt lở.

- Chỉnh trang, sửa tường rào, cổng ngõ và cây xanh cảnh quan.

- Sơn lại toàn bộ công trình.

*(Về chi tiết quy mô đầu tư dự án sẽ được cụ thể hoá ở bước lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định).*

### **3. Nhóm dự án: Nhóm C.**

**4. Dự kiến, tổng mức đầu tư dự án: 5.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm triệu đồng).**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	4.746.114.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	155.673.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	572.011.000 đồng
- Chi phí khác	:	68.797.000 đồng
- Chi phí dự phòng	:	257.405.000 đồng

**5. Về nguồn vốn:** Vốn đầu tư công của tỉnh bố trí 100% đầu tư dự án.

### **6. Khả năng cân đối vốn:**

- Dự án đã được phân bổ 5,8 tỷ đồng trong kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh.

- Tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 từ nguồn vốn đầu tư tập trung ngân sách tỉnh với số tiền là 50 triệu đồng.

**7. Địa điểm đầu tư xây dựng:** Số 183 Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**8. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:** Công trình công cộng cải tạo, nâng cấp trụ sở hành chính ngành văn hóa.

**9. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022-2023

**10. Hình thức đầu tư dự án:** Cải tạo, nâng cấp sửa chữa.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các bước tiếp theo theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm phối hợp, triển khai các nhiệm vụ, phần việc có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Sở Văn hóa và Thể thao và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa và Thể thao và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K1

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**BẢNG TỔNG HỢP KHAI TOÁN ĐẦU TƯ**  
**Công trình: Cắm Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao**

ĐVT: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>Gxd</b>			Tạm tính	<b>4.394.550.000</b>	<b>351.564.000</b>	<b>4.746.114.000</b>
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 1				255m <sup>2</sup> x .250.000 đ/m <sup>2</sup>	573.750.000	45.900.000	619.650.000
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2				680m <sup>2</sup> x 4.850.000 đ/m <sup>2</sup>	3.298.000.000	263.840.000	3.561.840.000
3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3				640m <sup>2</sup> x 700.000 đ/m <sup>2</sup>	448.000.000	35.840.000	483.840.000
4	Tháo dỡ, vận chuyển đi nơi khác và chỉnh trang cảnh quan				935m <sup>2</sup> x 80.000 đ/m <sup>2</sup>	74.800.000	5.984.000	80.784.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>Gqlda</b>	3.28%		<b>G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ</b>	<b>144.141.240</b>	<b>11.531.299</b>	<b>155.672.539</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD</b>	<b>Gtv</b>				<b>529.640.291</b>	<b>42.371.223</b>	<b>572.011.514</b>
1	Chi phí khảo sát địa chất	Gtv1			Tạm tính	40.000.000	3.200.000	43.200.000
2	Chi phí đo vẽ hiện trạng	Gtv2				23.625.000	1.890.000	25.515.000
2	Chi phí giám sát khảo sát	Gtv2	4.07%		Gks x 4.072%	1.628.800	130.304	1.759.104
	Chi phí kiểm định nhà hiện trạng	Ckđ			Tạm tính	60.000.000	4.800.000	64.800.000
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv3	4.52%	1.1	G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	218.497.026	17.479.762	235.976.788
4	Chi phí thẩm tra thiết kế	Gtv4a	0.26%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	11.425.830	914.066	12.339.896
5	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv4b	0.25%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	10.986.375	878.910	11.865.285
6	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv5	0.43%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	18.896.565	1.511.725	20.408.290
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv6	3.29%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	144.580.695	11.566.456	156.147.151
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Gk</b>				<b>68.410.465</b>	<b>386.720</b>	<b>68.797.185</b>
1	Phí thẩm định Báo cáo KTKT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk1	0,019 %		(Gtv4a+Gtv4b) x tỷ lệ	1.024.000		1.024.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk2	0.11%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	4.834.005	386.720	5.220.725
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phân xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk3	0.05%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	2.197.275		2.197.275

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu phần xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk4	0.05%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	2.197.275		2.197.275
5	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu phần xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk5	0.02%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	878.910		878.910
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk6	0,57%		(TMĐT-DP) x tỷ lệ	29.279.000		29.279.000
7	Chi phí thẩm định PCCC					20.000.000		20.000.000
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	Gk7			Tạm tính	8.000.000		8.000.000
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>Gdp</b>			<b>Gdp</b>	<b>257.405.000</b>		<b>257.405.000</b>
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh. Theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh, ghi danh mục với tổng mức 1.000 triệu đồng. Do đó phần còn lại được tính toán chi phí dự phòng = (5.800.000.000-4.746.114.000-155.673.000 -572.011.000 -68.797.000) = 11.321.201 đồng	Gdp1				256.837.100		256.837.100
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>Gtmdt</b>			<b>Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp</b>	<b>5.394.146.996</b>		<b>5.800.000.239</b>